

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2019)	Tại ngày (31/12/2018)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		176,479,810,477	206,795,663,027
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	1	16,344,891,504	55,619,535,660
1	Tiền	111		16,344,891,504	4,819,535,660
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	50,800,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	15,000,000,000	15,000,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	15,000,000,000
III	Các khoản phải thu	130		58,254,655,417	47,062,954,082
1	Phải thu của khách hàng	131	3	54,475,161,531	43,262,428,816
2	Trả trước cho người bán	132	4	2,424,132,813	3,107,510,819
6	Các khoản phải thu khác	136	5	1,355,361,073	693,014,447
IV	Hàng tồn kho	140	6	85,349,745,584	88,464,297,201
1	Hàng tồn kho	141		86,075,390,400	89,336,444,905
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(725,644,816)	(872,147,704)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,530,517,972	648,876,084
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,530,517,972	648,391,220
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	484,864
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		711,522,591,765	736,188,567,372
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		699,471,312,732	720,403,584,288
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	699,471,312,732	720,392,185,035
	-Nguyên giá	222		1,351,577,068,888	1,351,427,068,888
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(652,105,756,156)	(631,034,883,853)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	11,399,253
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(411,600,747)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		(1,500,000)	(1,500,000)
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	(1,500,000)	(1,500,000)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		12,052,779,033	15,786,483,084
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4,100,424,578	4,377,059,369
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7,952,354,455	11,409,423,715
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		888,002,402,242	942,984,230,399

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2019)	Tại ngày (31/12/2018)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		248,731,108,928	341,189,924,186
I	Nợ ngắn hạn	310		248,695,104,121	341,153,919,379
1	Phải trả cho người bán	311	12	35,817,674,387	34,155,740,138
2	Người mua trả tiền trước	312		21,092,413	20,731,492
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	99,317,856,556	100,884,163,548
4	Phải trả người lao động	314		4,515,541,085	10,621,764,436
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	14,645,351,305	10,964,567,316
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	11,254,295,551	11,308,849,054
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	72,343,563,640	156,394,330,000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	10,779,729,184	16,803,773,395
II	Nợ dài hạn	330		36,004,807	36,004,807
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	36,004,807	36,004,807
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		639,271,293,314	601,794,306,213
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	639,271,293,314	601,794,306,213
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	152,671,043,042	115,194,055,941
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a		114,564,055,941	23,194,935,562
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		38,106,987,101	91,999,120,379
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		888,002,402,242	942,984,230,399

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng


Võ Thanh Cường



Giám đốc


Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2019)	Tại ngày (31/03/2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43,867,080,331	17,061,438,920
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21,082,271,556	20,604,034,821
- Các khoản dự phòng	03		(146,502,888)	1,982,648,311
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		251,599,592	31,757,331
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,096,162,620)	(603,472,522)
- Chi phí lãi vay	06		1,115,903,028	2,920,887,803
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,191,216,471)	16,226,851,518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,718,123,765	(33,572,162,903)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,606,402,056)	(32,729,284,058)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(605,491,961)	(3,124,384,150)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,069,549,261)	(2,806,239,283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,695,015,459)	(3,515,742,017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,780,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,403,986,900)	(2,106,768,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,223,430,656	(19,630,434,729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(150,000,000)	(1,394,848,818)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,096,162,620	603,472,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		946,162,620	(791,376,296)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163,431,752,160	220,486,989,307
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(247,594,430,000)	(156,951,888,610)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,960,000)	(36,491,044,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84,192,637,840)	27,044,056,697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(39,023,044,564)	6,622,245,672
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		55,619,535,660	62,050,923,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(251,599,592)	(31,757,331)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		16,344,891,504	68,641,411,858

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bà Thị Như

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

DVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2019)	Lũy kế tại ngày 31/03/2019	Tại ngày (31/03/2018)	Lũy kế tại ngày 31/03/2018
A	B	C	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	296,486,108,490	296,486,108,490	213,427,764,880	213,427,764,880
2. Các khoản giảm trừ	02	22	682,598,875	682,598,875	36,583,273	36,583,273
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		295,803,509,615	295,803,509,615	213,391,181,607	213,391,181,607
4. Giá vốn hàng bán	11	23	245,383,205,414	245,383,205,414	189,675,431,884	189,675,431,884
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,420,304,201	50,420,304,201	23,715,749,723	23,715,749,723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,096,162,620	1,096,162,620	635,229,853	635,229,853
7. Chi phí tài chính	22	25	1,421,624,624	1,421,624,624	2,900,550,405	2,900,550,405
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	1,115,903,028	1,115,903,028	2,920,887,803	2,920,887,803
8. Chi phí bán hàng	24	26	2,354,100,241	2,354,100,241	1,514,116,593	1,514,116,593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	4,140,477,556	4,140,477,556	3,167,861,939	3,167,861,939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,600,264,400	43,600,264,400	16,768,450,639	16,768,450,639
11. Thu nhập khác	31	28	743,132,812	743,132,812	538,553,127	538,553,127
12. Chi phí khác	32	28	476,316,881	476,316,881	245,564,846	245,564,846
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		266,815,931	266,815,931	292,988,281	292,988,281
(50=30+40)	50		43,867,080,331	43,867,080,331	17,061,438,920	17,061,438,920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3,347,898,989	3,347,898,989	1,435,520,727	1,435,520,727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40,519,181,342	40,519,181,342	15,625,918,193	15,625,918,193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		900	900	347	347
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		847	847	347	347

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2019

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có 198 nhân viên (1/1/2019: 198 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng | 3 năm |
| <input type="checkbox"/> khác | 2 – 20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	352,790,195	330,840,561
Tiền gửi ngân hàng	15,992,101,309	4,488,695,099
Các khoản tương đương tiền	-	50,800,000,000
Cộng	16,344,891,504	55,619,535,660

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2019		31/12/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	15,000,000,000	15,000,000,000		

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	7,569,735,381	17,010,187,416
Bên liên quan (thuyết minh 33)	46,905,426,150	26,252,241,400
Cộng	54,475,161,531	43,262,428,816

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	610,112,814	1,243,990,820
Bên liên quan (thuyết minh 33)	1,814,019,999	1,863,519,999
Cộng	2,424,132,813	3,107,510,819

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu khác	1,355,361,073	693,014,447
Cộng	1,355,361,073	693,014,447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. HÀNG TỒN KHO	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	420,952,000	3,309,579,000
Nguyên liệu, vật liệu	27,814,529,378	30,188,009,692
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	21,098,511,523	12,710,725,017
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25,037,449,263	26,666,176,293
Thành phẩm	19,656,302,691	16,461,954,903
Cộng	94,027,744,855	89,336,444,905
	-	-
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhà máy	62,912,261	157,542,767
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	100,001,250	174,881,250
Phí sử dụng đất	-	156,587,434
Khác	1,367,604,461	159,379,769
Cộng	1,530,517,972	648,391,220
	-	-
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	372,544
Thuế xuất, nhập khẩu	-	112,320
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
-	-	484,864

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100						
110	255,294,029,787	1,085,556,179,215	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,351,427,068,888
121		150,000,000				150,000,000
140	255,294,029,787	1,085,706,179,215	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,351,577,068,888
200						
210	79,143,949,531	543,796,414,334	7,213,986,093	569,633,850	310,900,045	631,034,883,853
211	2,788,198,571	18,041,523,268	201,339,797	36,560,668	3,249,999	21,070,872,303
240	81,932,148,102	561,837,937,602	7,415,325,890	606,194,518	314,150,044	652,105,756,156
300						
310	176,150,080,256	541,759,764,881	2,158,697,199	89,642,691	234,000,008	720,392,185,035
320	173,361,881,685	523,868,241,613	1,957,357,402	53,082,023,00	230,750,009	699,471,312,732

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm Quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
100						
110	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
121						
140	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
200						
210	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
211				411,600,747		411,600,747
240	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
300						
310	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
320	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1,500,000)	27,684,480,729
Tăng		31,490,334,675
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		(59,176,315,404)
Cộng	(1,500,000)	(1,500,000)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2,855,219,703	3,473,178,037
Chi phí khác	1,245,204,875	903,881,332
Cộng	4,100,424,578	4,377,059,369

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	15,824,551,109	21,792,079,904
Bên liên quan (thuyết minh 33)	19,993,123,278	12,363,660,234
Cộng	35,817,674,387	34,155,740,138

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	6,082,427,929	8,698,473,675
Công ty TNHH Thái Tân	2,091,377,310	4,453,660,276

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)*Đơn vị tính: VND*

	Vỏ chai	Két nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	3,449,844,693	927,214,676	4,377,059,369
Số tăng trong năm	-	-	-	529,090,909	529,090,909
- Mua mới	-	-	-	529,090,909	529,090,909
- Tặng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số Phân bổ trong năm	-	-	612,125,002	193,600,698	805,725,700
Giá trị còn lại	-	-	2,837,719,691	1,262,704,887	4,100,424,578

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87,131,733,654	227,921,541,648	230,571,983,927	84,481,291,375
Thuế GTGT	10,889,421,980	28,644,687,623	28,839,008,993	10,695,100,610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,695,015,459	3,347,898,989	2,695,015,459	3,347,898,989
Thuế thu nhập cá nhân	167,992,455	1,380,707,860	755,134,733	793,565,582
Cộng	100,884,163,548	261,294,836,120	262,861,143,112	99,317,856,556

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	254,831,101	208,477,334
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	1,167,044,060	779,215,370
Thù lao HĐQT còn phải trả	393,171,000	459,496,800
Chi phí phải trả khác	4,495,409,639	1,182,482,307
Cộng	14,645,351,305	10,964,567,316

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
Kinh phí công đoàn	171,062,185	171,062,185
Cổ tức phải trả	9,130,050,027	9,130,050,027
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,953,183,339	2,007,736,842
Cộng	11,254,295,551	11,308,849,054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		31/03/2019	31/12/2018
		VND	VND
*	Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.		
	Lãi suất		
	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	-	-
	Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay tham chiếu USD)	35,417,760,000	17,848,090,000
	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay tham chiếu USD)	36,925,803,640	138,546,240,000
	Cộng	72,343,563,640	156,394,330,000

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16,803,773,395	14,105,592,456
Trích lập trong năm (thuyết minh 19)	2,519,270,105	7,638,560,408
Sử dụng trong kỳ	(8,543,314,316)	(4,940,379,469)
Số dư cuối kỳ	10,779,729,184	16,803,773,395

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc năm 2018	36,004,807	36,004,807
	36,004,807	36,004,807

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	450,000,000,000	29,057,250,272	120,737,935,562	599,795,185,834
Lợi nhuận trong năm			99,617,680,787	99,617,680,787
Trích quỹ khen thưởng			(6,727,396,061)	(6,727,396,061)
Trích quỹ phúc lợi			(1,371,164,347)	(1,371,164,347)
Trích quỹ công tác xã hội			(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		7,543,000,000	(7,543,000,000)	-
Chi trả cổ tức năm 2017 (20% mệnh giá)			(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	450,000,000,000	36,600,250,272	114,564,055,941	601,164,306,213
Lợi nhuận trong năm	-		40,519,181,342	40,519,181,342
Trích quỹ khen thưởng			(2,036,490,105)	(2,036,490,105)
Trích quỹ phúc lợi			(338,204,136)	(338,204,136)
Trích quỹ công tác xã hội			(37,500,000)	(37,500,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	450,000,000,000	36,600,250,272	152,671,043,042	639,271,293,314

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	38,106,987,101	15,625,918,193
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	847	347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>31/03/2019</u>		<u>31/12/2018</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	939,524,584	939,524,584
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,098,335
Trên 5 năm	22,527,997,690	23,141,012,455
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>27,225,620,608</u>	<u>27,838,635,374</u>

(ii) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

Đơn vị tính	31/03/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Thành tiền VNĐ	Số lượng	Thành tiền VNĐ
Bia lon	-	-	56,400	8,355,660,000
Bia Chai	-	-	261,630	23,787,075,900
		-		<u>32,142,735,900</u>

(iii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4,312,000,000	4,312,000,000
	<u>4,312,000,000</u>	<u>4,312,000,000</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	31/03/2019	31/12/2018	31/03/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng EUR	36.84	681.84	954,680	973,239
Tiền gửi ngân hàng USD	100,101.12	4,828.23	2,317,542,210.00	4,775,788,925
	-	-	2,318,496,890	4,776,762,164

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	45,464,589,192		
Các khoản vay	156,394,330,000	-	-
	201,858,919,192	-	-
	-		

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	47,071,969,938		
Các khoản vay	72,343,563,640	-	-
	119,415,533,578	-	-
	-		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
24. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	296,486,108,490	213,427,764,880
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	522,090,723,258	378,483,836,855
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	227,921,541,648	166,981,419,775
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>		40,770,000
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	2,316,926,880	1,884,577,800
Các khoản giảm trừ doanh thu	682,598,875	36,583,273
<i>Chiết khấu thương mại</i>	682,598,875	31,363,273
<i>Hàng bán bị trả lại</i>		5,220,000
	295,803,509,615	213,391,181,607
	-	-
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	245,383,205,414	187,777,013,573
Giá vốn hàng hóa	-	40,770,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1,857,648,311
Cộng	245,383,205,414	189,675,431,884
	-	-
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	248,511,909	603,472,522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	847,650,711	31,757,331
Cộng	1,096,162,620	635,229,853
	-	-
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,115,903,028	2,920,887,803
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54,122,004	2,494,638
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	251,599,592	(22,832,036)
Cộng	1,421,624,624	2,900,550,405
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	361,874,092	143,423,690
Chi phí nguyên liệu, CCDC	43,736,000	8,057,542
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,549,242	6,549,243
Dịch vụ mua ngoài	1,823,434,686	1,284,887,427
Chi phí bằng tiền khác	118,506,221	71,198,691
Cộng	2,354,100,241	1,514,116,593
	-	-
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	2,458,632,023	1,048,556,834
Chi phí vật liệu văn phòng	82,350,289	130,639,212
Chi phí khấu hao TSCĐ	492,637,587	498,678,019
Thuế và lệ phí	35,810,938	32,040,843
Dịch vụ mua ngoài	420,807,246	392,931,705
Chi phí bằng tiền khác	650,239,473	1,065,015,326
Cộng	4,140,477,556	3,167,861,939
	-	-
30. THU NHẬP KHÁC	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	202,144,949	211,620,545
Thu nhập khác	540,987,863	326,932,582
Cộng	743,132,812	538,553,127
	-	-
Chi phí khác	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí khác	476,316,881	245,564,846
Cộng	476,316,881	245,564,846
	-	-
Lợi nhuận khác	266,815,931	292,988,281
	-	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,867,080,331	17,061,438,920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	771,572,856	2,078,837,440
Tổng lợi nhuận tính thuế	44,638,653,187	19,140,276,360
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	44,638,653,187	19,140,276,360
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6,695,797,978	2,871,041,454
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	3,347,898,989	1,435,520,727
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,347,898,989	1,435,520,727

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	216,500,882,031	183,481,593,090
Chi phí nhân công	10,270,092,494	8,450,578,345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,089,664,254	20,603,893,532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,521,640,406	3,484,889,079
Chi phí khác bằng tiền	1,061,124,784	1,432,100,310
Cộng	253,443,403,969	217,453,054,356

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	477,200,241,500	365,867,703,400

ii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu, bao bì

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	155,775,366,347	138,885,007,814
Cty CP TM Sabeco Miền Trung	7,283,540	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	167,400,000	167,400,000
Công Ty CP Rượu Bình Tây	-	40,770,000
Cty CP TM Bia Sài Gòn - Hà nội	-	31,336,000
Cty TNHH 1TV Cơ khí Sabeco	105,000,000	-
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	18,768,861,681
	156,055,049,887	157,893,375,495

iii) Phí sử dụng vỏ chai

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Sabeco	461,877,173	379,271,386

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Hội đồng quản trị	748,000,000	545,000,000
Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	3,255,475,890	2,146,144,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(iii) Cổ tức đã trả**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	59,900,000,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	0	2,333,334,000
	-	62,233,334,000

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	46,905,426,150	26,252,241,400
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	-	49,500,000
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	1,814,019,999	1,814,019,999
	48,719,446,149	28,115,761,399

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019	
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	19,754,863,278	11,747,280,002
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	115,500,000	-
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	122,760,000	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		555,000,232
	19,993,123,278	12,363,660,234

